TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 430/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09 – 9 – 2019
"Về việc ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Hai

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thu Sương

Ông Đỗ Sơn Hùng

- Th ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Tâm Nhân – Th ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số 92/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019 về Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình - Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 265/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ G, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 01, ấp CD, xã TMT, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trương Văn C (Th), sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 01, ấp CD, xã TMT, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

Địa chỉ hiện nay: Số 245/11, NTP, khóm LT D, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/02/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Mỹ G trình bày:

Bà với ông Trương Văn C kết hôn năm 2012, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TMT, huyện Châu Phú. Trong thời gian chung sống, vợ chồng Thờng phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông Thờng đánh vợ, có người phụ nữ khác và vợ chồng đã ly thân từ năm 2012 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung tên Trương Minh Nh, sinh ngày 20/12/2002 và Trương Minh Th1, sinh ngày 16/12/2008 đang sống với bà. Ly hôn, bà yêu cầu nuôi, không yêu cầu ông C cấp dưỡng

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không.

Bị đơn anh Trương Văn C vắng mặt, không có lời trình bày:

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70,71,72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng ông C đã được Tòa án Triệu tập, Tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa là chấp hành chưa nghiêm theo quy định tại các Điều 70 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Hôn nhân của bà G và ông C là hợp pháp và được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Trong quá trình chung sống, ông bà đã phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2012 đến nay, nhưng không hàn gắn được. Vì vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Từ khi ly thân đến nay sống với bà G và hiện nay các con cũng có nguyện vọng sống với bà. Do đó để giữ sự ổng định, cần tiếp tục giao các con cho bà nuôi là phù hợp. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của bà G về không đồng ý cấp dưỡng là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về tài sản chung và nợ: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi C bố lời khai của bà Nguyễn Thị Mỹ G và ông Trương Văn Ch (cha ruột của ông Nguyễn Văn C) Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Mỹ G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trương Văn C nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình - Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết: Ông C với tư cách là bị đơn trong vụ án, có nơi cư trú tại xã TMT, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Mỹ G và ông Trương Văn C đều vắng mặt, Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng (đối với ông C) nên Hội đồng xét xử Quyết định xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Mỹ G cho rằng, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm, vì muốn lo cho con và gia đình, bà cố chịu đựng nhưng không có kết quả và vợ, chồng ly thân từ năm 2012 nên bà mong muốn được ly hôn.

Hội đồng xét xử thấy rằng, Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Mỹ G và ông Trương Văn C được pháp luật thừa nhận, bởi vì có đăng ký kết hôn. Xét tình trạng hôn nhân của hai người đã mâu thuẫn kéo dài nhiều năm và đã chính thức ly thân từ hơn 07 năm qua. Tuy nhiên, cả hai người vẫn không có biện pháp hàn gắn mà nguyên nhân là do ông C không quan tâm chăm sóc vợ, con và có người phụ nữ khác bên ngoài, cho thấy tình cảm giữa hai người đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cho nên yêu cầu được ly hôn của bà G là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trương Minh Nh, sinh ngày 20/12/2002 và Trương Minh Th1, sinh ngày 16/12/2008 đang sống với bà G. Nếu được ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, Tòa án đã tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông C vẫn không đến hoặc gửi lời trình bày ý kiến về yêu cầu ly hôn của bà G. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà, giao các con chung cho bà tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với ý chí và nguyện vọng của các con, ông C không cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cấp dưỡng nuôi con chung không cố định. Vì vậy, trong thời gian nuôi con, nếu có căn cứ cho rằng, bà G không đảm bảo các điều kiện nuôi dạy con hoặc có hành vi bạo lực thì ông C có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Bà G cùng các Th viên gia đình không được cản trở ông C thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà G khai không nên Hội đồng xét xử không xem xét, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai người phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà G phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 2 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Mỹ G được ly hôn với ông Trương Văn C.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 275/TP.HT, quyển số 01/2007 ngày 16/10/2007 do Ủy ban nhân dân xã TMT, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang cấp cho ông C và bà G không còn giá trị pháp lý, kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

Về nuôi con chung: bà Nguyễn Thị Mỹ G tiếp tục nuôi con tên Trương Minh Nh, sinh ngày 20/12/2002 và Trương Minh Th1, sinh ngày 16/12/2008 đến khi cháu tròn 18 tuổi và lao động được. Ông C không cấp dưỡng nuôi con.

Ông C không trực tiếp nuôi con, nhưng có quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ: Không

Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ G phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu tiền số 0001139 ngày 22/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- UBND xã TMT;
- Các đương sự;
- Lưu.

Trương Văn Hai